

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**



**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH KẾ TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 334/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2022**

# MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
1.1.  MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1.2.  MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	3
1.2.1. Mục tiêu chung.....	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể:.....	3
1.3. CHUẨN ĐẦU RA.....	3
PHẦN II. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO .....	4
2.1. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA .....	5
2.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CDR .....	16
2.5. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN.....	21

# PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên chương trình:
  - Tiếng Việt: **KẾ TOÁN**
  - Tiếng Anh: **ACCOUNTING**
- Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**
- Ngành đào tạo: **KẾ TOÁN**
- Mã số: **7340301**
- Chuyên ngành:
- Mã số:
- Thời gian đào tạo: 4 NĂM
- Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
  - Tiếng Việt:
  - Tiếng Anh:

## 1.2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đa dạng để tổ chức công tác kế toán trong các loại hình đơn vị, tổ chức của nền kinh tế; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; có khả năng sử dụng tiếng Anh, vận dụng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh.

### 1.2.2. Mục tiêu cụ thể:

Khóa học trang bị cho người học những năng lực sau:

*a) Về kiến thức:*

**PSO 1.1.** Có kiến thức chung về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị pháp luật, kinh tế, quản trị để đáp ứng nhu cầu công việc kế toán trong các loại hình đơn vị khác nhau;

**PSO 1.2.** Có kiến thức chuyên sâu và toàn diện về kế toán.

*b) Về kỹ năng:*

**PSO 2.1.** Có khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán;

**PSO 2.2.** Sử dụng ngoại ngữ và khoa học công nghệ hiệu quả trong công việc chuyên môn.

**PSO 2.3.** Có kỹ năng tạo lập, hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng kế toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế.

*c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

**PSO 3.1.** Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, có ý thức phục vụ cộng đồng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội bảo đảm an ninh quốc phòng;

**PSO 3.2.** Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển bản thân; có kỹ năng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

### **1.3. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **1.3.1. Kiến thức**

**PLO 1.1.** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.

**PLO 1.2.** Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính- tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của đơn vị.

**PLO 1.3.** Vận dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị.

**PLO 1.4.** Vận dụng kiến thức về kế toán trong việc phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị.

#### **1.3.2. Kỹ năng**

**PLO 2.1.** Thể hiện kỹ năng giao tiếp, tương tác, phối hợp nhóm hiệu quả trong công việc và trình bày vấn đề hiệu quả.

**PLO 2.2.** Thể hiện tư duy phản biện, đối với việc áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán trong các đơn vị; tư duy hệ thống, kỹ năng phân tích, đổi mới sáng tạo, chủ động giải quyết vấn đề trong công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn kế toán; có tinh thần khởi nghiệp.

**PLO 2.3.** Sử dụng tiếng Anh và tin học hiệu quả liên quan đến công việc thuộc lĩnh vực kế toán.

**PLO 2.4.** Thực hiện thành thạo việc đo lường, ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế tài chính; lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.

### 1.3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**PLO 3.1.** Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và có thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

**PLO 3.2.** Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

**PLO 3.3.** Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kế toán trong đơn vị, doanh nghiệp; khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

## PHẦN II. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

### 2.1. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

#### 2.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Số tín chỉ phải tích lũy 134

#### 2.1.2. Cấu trúc kiến thức toàn khóa

STT	Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ
	<b>Tổng số</b>	<b>134</b>
<b>1</b>	<b><i>Kiến thức giáo dục đại cương</i></b>	<b>43</b>
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
<b>2</b>	<b><i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i></b>	<b>91</b>
2.1	Cơ sở khối ngành	8
2.2	Cơ sở ngành	32
2.3	Chuyên ngành	33
2.4	Bổ trợ	8
2.5	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10

#### 2.1.3. Nội dung chương trình

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>134</b>	
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>43</b>	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>43</b>	
		<b>Lý luận chính trị, pháp luật</b>	<b>13</b>	
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin	3	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
		(Philosophy of Marxism – Leninism)		
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
		<b>Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học</b>	<b>11</b>	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp ( <i>Advanced mathematics</i> )	3	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán ( <i>Theory of probability and mathematical statistics</i> )	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information Technology)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information Technology)	2	
		<b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>	Chọn 1 trong 2 học phần
11	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	
12	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research methods)	2	
		<b>Ngoại ngữ</b>	<b>8</b>	
13	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
14	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
		<b>Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh</b>	<b>11</b>	
		<b>Giáo dục Thể chất (Physical Education)</b>	<b>3</b>	
15	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
16	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
17	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
		<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>	<b>8</b>	
18	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
19		Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
20	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>	
2.1		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>	
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>	
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>2</b>	
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
<b>2.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>	
25	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
29	DQK.01.05	Maketing căn bản (Essentials of marketing)	2	
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3	
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
33	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4	
34	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2)	4	
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
<b>2.3</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>29</b>	
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	
38	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3	
39	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3	
40	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)	2	
41	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1 (Management Accounting 1)	3	
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	3	
44	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính (Financial statement audit)	3	
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting information system)	3	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>4</b>	
46	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2	
47	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	2	
48	DTN.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial management)	2	
<b>2.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>	
49	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate governance)	2	
50	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2	
51	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial banking)	2	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	<b>2</b>	
52	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2	
53	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
<b>2.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	
54	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
55	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	

## 2.2. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỤ THỂ CỦA MỖI HỌC PHẦN NHẪM ĐẠT ĐƯỢC CDR

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134											
<b>I</b>		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	43											
		Lý luận chính trị, pháp luật	13											
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	3				2				2	2	1





TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
13	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	1				2		3		2		
14	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	1				2		2		3		
		<b>Giáo dục Thể chất (Physical Education)</b>	<b>3</b>											
15	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	3										
16	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	3										
17	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	3										
		<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>	<b>8</b>											
18	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3										
19	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	3										
20	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	3										
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>											
2.1		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>											
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3		3			3			2	2		
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3		3			3			2	2		
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>2</b>											
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2		3			3				2		
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2		3			3				2		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)												
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)				
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3		
		(International economics)														
2.2		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>													
25	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3		2			2				2			2	
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2		2			2				3				
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3			2			3		3					2
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2		2			2							2	
29	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2		2			2	2			2	2			
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2		3			2			2	2	2			
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3			3		2			2			2		
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4		2			2		3		2				
33	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4		2			2		2		2	2			
34	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2)	4		2			2		2				3		
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3		3			2						2		
2.3		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>													
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>29</b>													
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3			3	3	3	3		3	2	2		2	
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3			3	1	2	2		2	2	2		1	





TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Học phần học trước	Ghi chú
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
				HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2		
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3		3								
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2		2								
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3		3								
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin	3		3								
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2			2						Triết học Mác-Lê nin	
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2					Triết học Mác-Lê nin, Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	
6	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2									
7	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2							Triết học Mác-Lê nin	
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2	2									
9	DCB.05.14	Toán cao cấp	3		3								
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2			2						Toán cao cấp	
11	DCB.05.11	Tin học 1	2			2							
12	DCB.05.12	Tin học 2	2					2				Tin học 1	
13	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4	4									
14	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4		4							Tiếng Anh 1	
-		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2										
15	DCB.03.08	Xã hội học	2										Chọn 1 trong 2 HP
16	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu	2				2						
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>										
<b>2.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>										
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>6</b>										
17	DCB.02.04	Kinh tế vi mô	3		3							Triết học Mác - Lênin	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3			3						Triết học Mác - Lênin	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2										
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2					2				Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô	Chọn 1 trong 2 HP
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2										
<b>2.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>										
21	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3			3						Kinh tế vi mô	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Học phần học trước	Ghi chú
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
				HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2		
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê	2			2							
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3			3						Nguyên lý thống kê	
24	DQK.02.08	Quản trị học	2				2						
25	DQK.01.05	Marketing căn bản	2					2					
26	DTN.02.19	Thuế	2						2			Lý thuyết tài chính tiền tệ	
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	3					3				Lý thuyết tài chính tiền tệ	
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4				4					Tiếng Anh 1, 2	
29	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1	4					4				Tiếng Anh 1, 2,3	
30	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2	4						4			Tiếng Anh 1,2,3,4	
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3				3					Pháp luật đại cương	
2.3		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>										
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<i>29</i>										
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3				3					Nguyên lý kế toán	
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	3					3				Kế toán tài chính 1	
34	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3	3						3			Kế toán tài chính 2	
35	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3							3		Tài chính doanh nghiệp	
36	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế	2							2			
37	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản	3						3			Kế toán tài chính 1,2	
38	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1	3							3		Kế toán tài chính 1,2	
39	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2	3							3		Kế toán quản trị 1	
40	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính	3							3		Kiểm toán căn bản	
41	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán	3							3		Kế toán tài chính 2	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<i>4</i>										
42	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp	2							4		Nguyên lý kế	Chọn 1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Học phần học trước	Ghi chú
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
				HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2		
												toán	trong 3 HP
43	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	2										
44	DTN.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2										
2.4		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>										
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>6</b>										
45	DQK.02.39	Quản trị công ty	2							2		Quản trị học	
46	DTN.02.18	Thị trường tài chính	2				2					Lý thuyết tài chính tiền tệ	
47	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2						2			Lý thuyết tài chính tiền tệ	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>2</b>										
48	DTN.02.04	Định giá tài sản	2					2				Lý thuyết tài chính tiền tệ	Chọn 1 trong 2 HP
49	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư	2									Quản trị học	
2.5		<b>Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>										
50	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa	4								4		
51	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp	6								6	Thực tập cuối khóa	
		<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>	<b>8</b>	<b>23</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>10</b>		

Có đề cương chi tiết học phần kèm theo.

## 2.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CĐR

### 2.4.1. Tổ hợp phương pháp dạy học

#### 1) Phương pháp dạy học được sử dụng

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (Case study)	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Dạy học theo dự án (Project-based learning)	PP2	Phát triển năng lực giải quyết những vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học.





STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
8	PP8	x	x			x	x			x		
9	PP9	x	x	x	x	x	x		x	x	x	

## 2.4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

### 1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
<b>Đánh giá theo tiến trình:</b> Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.	<b>Đánh giá chuyên cần (AM1):</b> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.
	<b>Đánh giá bài tập (AM2):</b> Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
	<b>Đánh giá thuyết trình (AM3):</b> Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.



STT	PP đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ, trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
1	AM1									X	X	X
2	AM2	X	X	X	X	X	X	X	X			
3	AM3	X	X	X	X	X	X	X	X			
4	AM4	X	X	X	X							
5	AM5	X	X	X	X							
6	AM6	X	X	X	X					X	X	X
7	AM7	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	AM8					X	X	X	X			
9	AM9	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần:

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

5) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li> <li>– Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li> <li>– Còn vài lỗi chính tả.</li> </ul>	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li> <li>– Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li> </ul>	Khá- Giỏi	7-8

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Có khá nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li> <li>– Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li> <li>– Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi).</li> <li>– Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Trung bình	5-6
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 40-50% câu hỏi.</li> <li>– Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%.</li> <li>– Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>– Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Yếu	3-4
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Các trường hợp còn lại</li> </ul>	Kém	0-2

6) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm 10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10</b>

## 2.5. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

### 1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN – 3 TÍN CHỈ

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lenin, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau thành một hệ thống lý luận thống nhất. Học phần giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu, bước đầu có được tư duy xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

### 2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN – 2 TÍN CHỈ

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin trang bị cho sinh viên những trí thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Từ đó, giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

### **3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC – 2 TÍN CHỈ**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một môn khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực. Từ đó Giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

### **4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – 2 TÍN CHỈ**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về hệ thống cương lĩnh, đường lối, tiến trình lịch sử lãnh đạo, đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

### **5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH – 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và những giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX cho đến giai đoạn hiện nay và những đóng góp to lớn của Người đối với sự tiến bộ của nhân loại nói chung. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực

tiền các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

## **6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG – 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

## **7. TOÁN CAO CẤP – 3 TÍN CHỈ**

Học phần trang bị cho sinh viên các vấn đề lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng tính toán của 2 vấn đề toán học cao cấp là: Đại số tuyến tính và Giải tích toán học cơ bản theo yêu cầu chung đối với sinh viên khối ngành kinh tế. Từ đó giúp cho sinh viên có thể hiểu và vận dụng khi học tiếp các môn Toán khác như Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, Kinh tế học. Không chỉ vậy, môn học còn giúp sinh viên ứng dụng trong phân tích kinh tế.

## **8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN – 2 TÍN CHỈ**

Học phần trang bị những kiến thức giúp sinh viên có thể giải được những bài toán liên quan đến lý thuyết xác suất và thống kê toán phát sinh trong cuộc sống nói chung và trong kinh tế nói riêng. Đồng thời với những kiến thức được trang bị này, sinh viên có thể tiếp thu được các môn học sau này như: Kinh tế lượng, Lý thuyết thống kê, Dự báo kinh tế. Từ đó, sinh viên có thể thành thạo các bài toán xác suất, giải quyết các tình huống người học gặp sau khi ra trường những vấn đề có nội dung xác suất và thống kê

## **9. TIN HỌC 1– 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước đúng quy trình.

## **10. TIN HỌC 2– 2 TÍN CHỈ**

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

## **11. XÃ HỘI HỌC– 2 TÍN CHỈ**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trình bày được lịch sử hình thành và phát triển của ngành xã hội học, các quan điểm của một số trường phái xã hội học và một số nhà xã hội học tiêu biểu; Phân biệt được khoa học xã hội học với các ngành khoa học xã hội khác; Mô tả (so sánh, phân tích) được hệ thống các khái niệm cơ bản của khoa học xã hội học, như cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội, nhóm xã hội, vị thế xã hội, thiết chế xã hội, xã hội hóa...; Trình bày được qui trình (các bước) tiến hành một cuộc điều tra xã hội học; Xây dựng được bảng câu hỏi (phiếu điều tra) và hiểu được nội dung, bản chất các phương pháp thu thập thông tin. Môn học giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng tri thức xã hội học để lý giải tình hình, thực trạng và bản chất của các sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội, từ đó hình thành sự say mê, hứng thú trong quá trình học tập, nghiên cứu xã hội học

## **12. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU– 2 TÍN CHỈ**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu,...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên.

## **13. TIẾNG ANH 1 – 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức đại cương dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New



English File - Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koening và Paul Selison biên soạn.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng anh
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp(Grammar) và từ vựng( Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga,... và phần củng cố kiến thức của toàn bài

#### **14. TIẾNG ANH 2 – 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7,8,9) trong cuốn giáo trình New English File - Elementary và 03 bài (1,2,3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre-Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koening và Paul Selison biên soạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng anh
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp(Grammar) và từ vựng( Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga,... và phần củng cố kiến thức của toàn bài

#### **15. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1– 1 TÍN CHỈ**

Môn học giúp nắm được các nguyên tắc và phương pháp giáo dục thể chất, biết phân loại chấn thương xử lý chấn thương và cách xử lý, phòng ngừa một số bệnh thường gặp trong giáo dục thể chất, nắm được bài tập TDPTC 8 ĐT. Từ đó trang bị kiến thức cơ bản về về GDTC cũng như các kiến thức, kỹ năng căn bản về y học và thực hiện được bài tập TDPTC 8 ĐT và Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

## **16. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2– 1 TÍN CHỈ**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Từ đó, trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu chạy cự ly ngắn, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

## **17. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3– 1 TÍN CHỈ**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu Bóng chuyền, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

## **18. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – 3 TÍN CHỈ**

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong thời kỳ mới. Môn học xác định cho sinh viên có trách nhiệm và thái độ đúng đắn, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng; có ý thức trong tổ chức kỉ luật; có tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ yêu chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

## **19. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ - AN NINH– 2 TÍN CHỈ**

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

## **20. QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH– 3 TÍN CHỈ**

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

## **21. KINH TẾ VĨ MÔ – 3 TÍN CHỈ**

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của kinh tế vĩ mô, như: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của Chính phủ và thuế, cung cầu tiền tệ, lãi suất, cán cân thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái... Trên cơ sở đó, sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ... Từ đó, giúp người học phân tích, bình luận, đánh giá được các tác động của các nhân tố chủ quan, khách quan, nhân tố bên trong bên ngoài của môi trường kinh tế, chính trị và cả pháp luật chính sách đến các hoạt động của các chủ thể kinh tế, từ đó đưa ra được các chính sách kinh tế tối ưu nhằm đem lại lợi ích tối đa cho cá nhân và xã hội.

## **22. KINH TẾ VI MÔ – 3 TÍN CHỈ**

Học phần Trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của kinh tế học vi mô, như: Thị trường và sự vận hành của thị trường, cơ chế hoạt động của thị trường cạnh tranh, độc quyền. các chủ thể kinh tế tham gia thị trường, các quy luật kinh tế cung cầu..tác động đến hoạt động của thị trường. Nguyên lý lựa chọn kinh tế tối ưu, các mô hình phân tích và các hành vi lựa chọn tối ưu của các chủ thể kinh tế: người tiêu dùng, nhà sản xuất, người đầu tư.. Vai trò và chính sách của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, sinh viên kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng tư duy lựa chọn kinh tế, vận dụng các nguyên lý kinh tế học và các mô hình phân tích để đưa ra các quyết định lựa chọn kinh tế trong các tình huống trên thực tế liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu dùng, đầu tư..và cả hoạch định chính sách, đồng thời nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải lựa chọn kinh tế để đạt được mục tiêu không chỉ về kinh tế mà cả mục tiêu xã hội.

## **23. KINH TẾ PHÁT TRIỂN– 2 TÍN CHỈ**

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững trong sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Từ đó, sinh viên có kỹ năng phân tích tình hình thực tiễn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp như: Trang bị cho người học các kỹ năng nghiên cứu và tư duy độc lập, có khả năng phát hiện và phân tích tìm ra nguyên nhân những hiện tượng kinh tế, xã hội và môi trường phát sinh có nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển bền vững kinh tế đất nước cũng như từng ngành, từng địa phương và các

tổ chức kinh tế - xã hội, từ đó đề xuất các giải pháp mang tính hệ thống đồng bộ và phù hợp với thực tiễn.

## **24. KINH TẾ QUỐC TẾ- 2 TÍN CHỈ**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế như: các phương thức giao dịch trong thương mại quốc tế; các chính sách thương mại quốc tế, các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế, các biện pháp thực hiện và điều tiết hoạt động thương mại quốc tế. Những kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế như: bản chất, nguyên nhân xuất hiện, hình thức đầu tư; Những thông tin cơ bản về thị trường thế giới như: quan hệ cung-cầu, giá quốc tế, tỷ giá hối đoái ... để nhận định ảnh hưởng biến động của các yếu tố này đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, sinh viên đạt tới kỹ năng tư duy, phân tích những vấn đề thực tế đặt ra trong sự vận động của các quan hệ kinh tế quốc tế có tác động như thế nào đối với chính sách kinh tế vĩ mô; đối với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; trong đó có Việt Nam.

## **25. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ- 3 TÍN CHỈ**

Môn học sẽ giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

## **26. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ- 2 TÍN CHỈ**

Lý thuyết thống kê là môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học, nghiên cứu mặt lượng của số lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Nội dung của môn học nghiên cứu đối tượng, cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của thống kê học. Từ việc tìm hiểu khái quát 3 giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, phương pháp phân tích và dự báo thống kê. Vận dụng lý thuyết đã học vào phân tích sự biến động của các hiện tượng kinh tế - xã hội dưới hai góc độ: chỉ tiêu bình quân và tổng lượng biến

## **27. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN- 3 TÍN CHỈ**

Nguyên lý kế toán là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính, phương pháp kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán, hệ thống pháp lý kế toán, tổ chức công tác kế toán. Qua đó, giúp người học vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; áp dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị.

## **28. QUẢN TRỊ HỌC– 2 TÍN CHỈ**

Học phần Quản trị học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp. Vận dụng tốt những kiến thức cơ bản của học phần vào thực tiễn công việc sau khi tốt nghiệp. Cung cấp các khái niệm và các nội dung kiến thức liên quan đến quản trị, nhà quản trị, các chức năng của quản trị tổ chức như chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Từ đó, sinh viên sẽ học các kỹ năng thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng ra quyết định quản trị; kỹ năng quản trị sự thay đổi; kỹ năng quản trị xung đột; kỹ năng lãnh đạo nhóm.

## **29. MARKETING CĂN BẢN– 2 TÍN CHỈ**

Học phần truyền thụ cho sinh viên kiến thức về Marketing căn bản: Nắm được các khái niệm và tổng quan về hoạt động marketing, Hiểu biết về thị trường và môi trường, về thị trường mục tiêu, các giải pháp marketing mix. Trên cơ sở đó, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xây dựng các kế hoạch cũng như các chương trình marketing trong các tổ chức. Đồng thời giúp sinh viên có khả năng lập kế hoạch quản trị, khả năng đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn

## **30. THUẾ– 2 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về Thuế, bao gồm: các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam; các luật thuế và các văn bản cụ thể hóa luật thuế; sự cần thiết và vai trò của thuế trong đời sống, xã hội.

Học phần cũng đồng thời cung cấp cho người học cách xác định thuế phải nộp đối với một số sắc thuế: thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế ; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế; giới thiệu quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong từng thời kỳ.

### **31. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP– 3 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nội dung tài chính doanh nghiệp, về quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận và vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Học phần cũng giúp người học biết nhìn nhận xem xét giá trị theo thời gian của tiền; nắm được cơ sở và nội dung chủ yếu quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận và tổ chức quản lý vốn kinh doanh; phân tích được tác động của việc tổ chức sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó tạo cơ sở cho người học có khả năng vận dụng vào công tác thực tiễn và tiếp tục tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.

### **32. TIẾNG ANH 3 – 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File - Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

### **33. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1– 4 TÍN CHỈ**

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 - Unit 6) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng...

### **34. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2- 4 TÍN CHỈ**

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 - Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại.

### **35. PHÁP LUẬT KINH TẾ- 3 TÍN CHỈ**

Pháp luật kinh tế là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật kinh tế giới thiệu về địa vị pháp lý, quy chế tài chính của các chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam và giới thiệu một số hoạt động pháp luật kinh tế cụ thể như hoạt động tín dụng, hoạt động kế toán - kiểm toán... Học phần pháp luật kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại chủ thể kinh doanh hiện nay bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quy chế tài chính của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về thành lập, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Nhằm giúp người học giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, học phần cũng giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

### **36. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1- 3 TÍN CHỈ**

Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về công tác kế toán trong các đơn vị kinh tế, các nghiệp vụ và phương pháp, trình tự hạch toán kế toán của một số phân hành kế toán như kế toán vốn bằng tiền và vật tư, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; cũng như việc phản ánh các chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Môn học giúp người học hiểu và vận dụng nghiệp vụ các phân hành kế toán tại các doanh nghiệp. Từ đó, người học có thể phối hợp hoạt động thực hành kế toán các phân hành trên vào thực tiễn doanh nghiệp.

### **37. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán tài chính 2 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp sản xuất. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành; kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn chủ sở hữu; báo cáo tài chính

trong doanh nghiệp. Học phần Kế toán tài chính 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ tính giá thành; bán hàng và lập báo cáo tài chính trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

### **38. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 3- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán tài chính 3 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán bất động sản đầu tư và thuê tài sản; Kế toán các khoản dự phòng và bút toán điều chỉnh; Báo cáo tài chính hợp nhất. Học phần Kế toán tài chính 3 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ về Đầu tư; Bất động sản; Dự phòng và Báo cáo tài chính hợp nhất trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

### **39. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP- 3 TÍN CHỈ**

Học phần này trang bị các kiến thức cơ bản về lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính, xác lập tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý và mọi đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, môn học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho cán bộ kế toán, tài chính nói riêng và cán bộ quản lý tài chính trong nền kinh tế.

Học phần cũng hỗ trợ người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, trình bày các chỉ tiêu trong bảng phân tích tài chính theo nội dung phân tích, các phương pháp áp dụng trong phân tích tài chính, ý nghĩa của chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, giải thích được sự biến động của các chỉ tiêu phân tích, so sánh được sự khác nhau giữa các phương pháp phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

### **40. CHUẨN MỰC BCTC QUỐC TẾ- 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về kế toán quốc tế nói chung, các hội đồng chuẩn mực, sự cần thiết và quá trình hình thành CMBCTC quốc tế (IFRS), nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, so sánh chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đồng thời giúp cho sinh viên tiếp cận thêm các thuật ngữ chuyên ngành kế toán và nắm được cách thức áp dụng CMBCTC quốc tế vào thực tế.

### **41. KIỂM TOÁN CĂN BẢN- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kiểm toán căn bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản chủ yếu trên góc độ lý luận về khái niệm, lịch sử hình thành, đối tượng, phạm vi và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí khác nhau; một số thuật ngữ sử dụng trong lĩnh vực



kiểm toán như sai sót, trọng yếu, cơ sở dữ liệu, bằng chứng kiểm toán, rủi ro kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; phương pháp và quy trình kiểm toán; kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán; tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề. Từ đó, người học có thể liên hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp riêng.

#### **42. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 1- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán quản trị 1 trang bị cho sinh viên ngành kế toán các kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất của kế toán quản trị, đối tượng và phương pháp của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tổ chức công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp, kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, lập báo cáo sản xuất trong các trung tâm chi phí. Sinh viên sẽ được học cách thức tạo ra các thông tin hỗ trợ các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp.

#### **43. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 2- 3 TÍN CHỈ**

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về định giá bán trong doanh nghiệp, kế toán quản trị doanh thu và xác định kết quả kinh doanh. Mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận; dự toán chi phí và phân tích chi phí kinh doanh lập các báo cáo về quản trị doanh nghiệp và thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn trong quản lý.

Học phần gồm các nội dung chính: Định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp, Kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh, Dự toán sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp, mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận, Kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn.

#### **44. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kiểm toán Báo cáo tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Kiểm toán Báo cáo tài chính, bao gồm: bản chất, đối tượng, mục tiêu, nội dung, bằng chứng của kiểm toán BCTC, phương pháp, quy trình kiểm toán từng chu kỳ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời cũng qua đó giúp cho người học nắm được quy trình tổng hợp kết quả kiểm toán để lập Báo cáo kiểm toán.

#### **45. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN- 3 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp các khái niệm và các cách thức tổ chức, xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, đồng thời giới thiệu về các chu trình kinh doanh và sự vận dụng chu trình kinh doanh vào công tác kế toán. Từ đó là cơ sở để có thể tiếp cận được nội

dung và thực hiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Ngoài ra còn trang bị kỹ năng thực hành về tổ chức thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

#### **46. KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP- 2 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kế toán trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát về đơn vị HCSN và tổ chức kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các loại hoạt động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp như: quản lý các loại vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, các nguồn kinh phí, các khoản thu, chi hoạt động và thu, chi sự nghiệp, thực hiện trong các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, vận dụng làm các bài tập tình huống trong các đơn vị HCSN và cách thức lập báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN

#### **47. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ- 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của hệ thống KSNB và kiểm toán nội bộ, như: vai trò khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO; một số chu trình kinh doanh cơ bản trong DN; nội dung cơ bản về kiểm toán nội bộ; mối quan hệ của kiểm toán nội bộ với các chức năng quản trị trong doanh nghiệp; các bước công việc trong một cuộc kiểm toán nội bộ.

#### **48. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP- 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của quản trị tài chính doanh nghiệp như tỷ suất sinh lời và rủi ro, những kiến thức cần thiết để đánh giá về mặt tài chính đối với các khoản đầu tư trong điều kiện bình thường và trong điều kiện có rủi ro; các thước đo về tỷ suất sinh lời và tỷ suất rủi ro; các kỹ năng ước định được giá trái phiếu và cổ phiếu; các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư về mặt tài chính

#### **49. QUẢN TRỊ CÔNG TY- 2 TÍN CHỈ**

Học phần tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể:

- Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty
- Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam.

- Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

## **50. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản và chuyên sâu về thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường và những chứng cứ thực nghiệm cho các quyết định cách thức huy động vốn cho doanh nghiệp thông qua thị trường tài chính, không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng ra ngoài nước.

Học phần cũng đồng thời trang bị cho người học những nhận biết về chứng khoán, các bộ phận cấu thành thị trường tài chính và các cách thức mua bán, các quyết định mua bán chứng khoán... nhằm giúp người học có thể vận dụng vào hoạt động khi ra trường góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

## **51. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI- 2 TÍN CHỈ**

Học phần gồm các nội dung chính sau Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ chủ yếu của NHTM (nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi, phát hành GTCG, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ NHĐT). Một số hình thức cấp tín dụng cơ bản của NHTM như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung VLD, cho vay thấu chi, bảo lãnh.

## **52. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN- 2 TÍN CHỈ**

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản của định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiệu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt học phần giúp người học nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

Học phần cũng đồng thời trang bị cho người học kiến thức về định giá tài sản cho các mục đích giao dịch của thị trường như : định giá bất động sản, định giá máy thiết bị, định giá doanh nghiệp....;

## **53. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ- 2 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp kiến thức giúp người học hiểu và nắm vững các vấn đề cơ bản về dự án, dự án đầu tư, và quản trị dự án đầu tư, chức năng của quản trị dự án đầu tư. Hiểu và nắm vững những vấn đề cơ bản về hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc.

Nắm vững và vận dụng các vấn đề trong nội dung quản trị dự án đầu tư, đó là tổ chức và quản lý những vấn đề cụ thể trong dự án như quản lý thời gian của dự án; hiểu và vận dụng được kỹ thuật trình bày mạng công việc, Phương pháp PERT/CPM và phương pháp biểu đồ GANTT; nắm vững và vận dụng các kỹ thuật quản lý chi phí dự án; các vấn đề về quản lý chất lượng, rủi ro và đánh giá dự án đầu tư.

#### **54. THỰC TẬP CUỐI KHÓA- 4 TÍN CHỈ**

Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành Kế toán. Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo thực tập tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập kéo dài 6 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập của mình.

#### **55. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP- 6 TÍN CHỈ**

Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Kế toán. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ đã học, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế tài chính, kế toán ở các cơ sở thực tập, rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác Tài chính kế toán; ý thức tổ chức kỷ luật và chấp hành chế độ chính sách quản lý kinh tế tài chính của người cán bộ kế toán.

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của khóa luận tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận đề tài khóa luận phù hợp với doanh nghiệp thực tập, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá khóa luận của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà

trường. Kỳ thực tập để viết khóa luận kéo dài 8 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thiện bản khóa luận, nộp 2 bản cứng về bộ môn để giáo viên chấm.

Qua đợt thực tập và viết khóa luận sinh viên sẽ thu nhận được những kỹ năng thực hành, kỹ năng phân tích, đánh giá công tác kế toán ở doanh nghiệp.

*Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022*

**VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Hoàng Văn Tường**